



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2018

## BÁO CÁO

Kết quả khảo sát Doanh nghiệp năm học 2017 - 2018

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp;

Thực hiện kế hoạch số 819/KH-LTT-TTQHDN ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về Khảo sát tình hình tốt nghiệp; việc làm của học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp; khảo sát các Doanh nghiệp về chất lượng, khả năng đáp ứng yêu cầu công việc của học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp năm học 2017 - 2018;

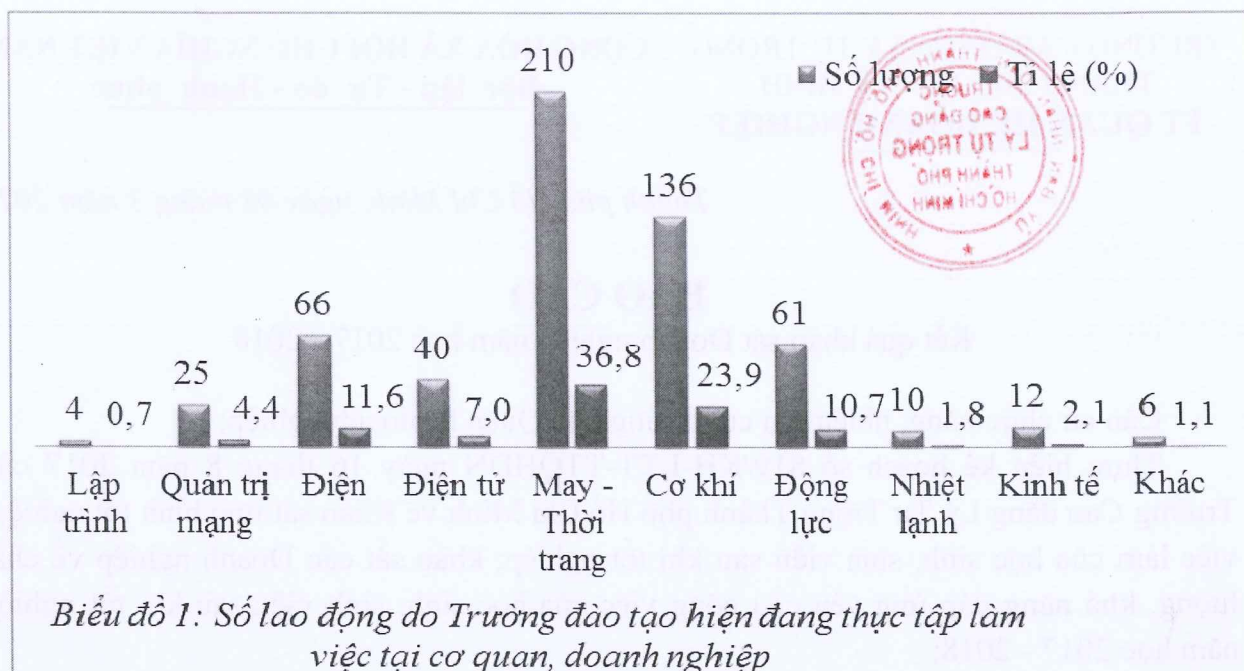
Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp báo cáo kết quả khảo sát doanh nghiệp như sau;

Tổng cộng có 29 Doanh nghiệp trả lời phiếu khảo sát, các nội dung khảo sát được tổng hợp cụ thể như sau:

**1. Số lao động là học sinh - sinh viên do Trường đào tạo hiện đang thực tập, làm việc tại Cơ quan, Doanh nghiệp:**

| TT   | Chuyên ngành đào tạo                             | Số lượng | Tỉ lệ (%) | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------|----------|-----------|---------|
| 1    | Công nghệ Thông tin (chuyên ngành Lập trình)     | 4        | 0,7       |         |
| 2    | Công nghệ Thông tin (chuyên ngành Quản trị mạng) | 25       | 4,4       |         |
| 3    | Công nghệ Điện - Điện tử (chuyên ngành Điện)     | 66       | 11,6      |         |
| 4    | Công nghệ Điện - Điện tử (chuyên ngành Điện tử)  | 40       | 7,0       |         |
| 5    | Công nghệ May - Thời trang                       | 210      | 36,8      |         |
| 6    | Công nghệ Cơ khí                                 | 136      | 23,9      |         |
| 7    | Công nghệ Động lực (Ô tô)                        | 61       | 10,7      |         |
| 8    | Công nghệ Nhiệt lạnh                             | 10       | 1,8       |         |
| 9    | Kinh tế                                          | 12       | 2,1       |         |
| 10   | Khác                                             | 6        | 1,1       |         |
| Tổng |                                                  | 570      | 100       |         |

**Bảng 1: Số lao động là học sinh - sinh viên do Trường đào tạo hiện đang thực tập làm việc tại cơ quan, doanh nghiệp**

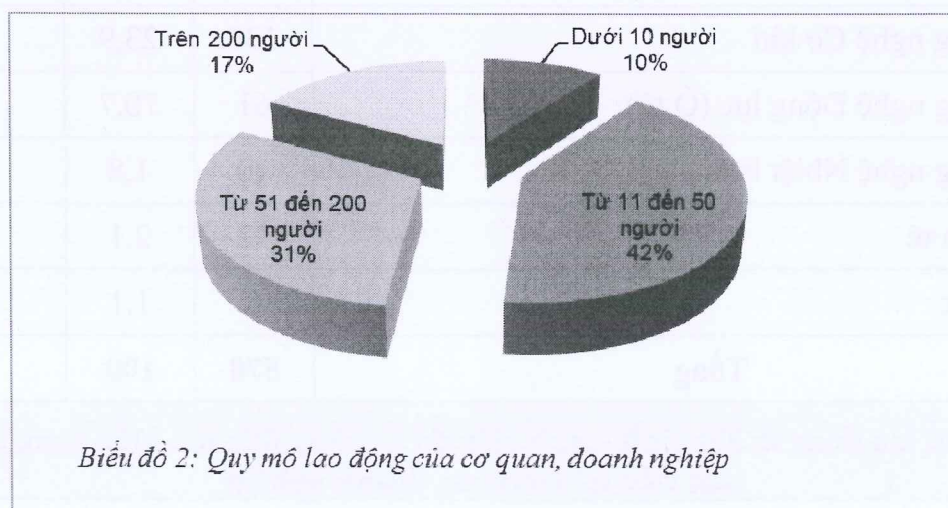


## 2. Quy mô lao động tại Cơ quan, Doanh nghiệp

Các cơ quan, doanh nghiệp đa số có quy mô từ 11 đến 50 người (chiếm tỉ lệ 41,4%) và từ 51 đến 200 lao động (chiếm tỉ lệ 31%), xem **Bảng 2** và **Biểu đồ 2**.

| TT          | Quy mô lao động của cơ quan, doanh nghiệp | Số lượng (người) | Tỉ lệ (%)  | Ghi chú |
|-------------|-------------------------------------------|------------------|------------|---------|
| 1           | Dưới 10 người                             | 3                | 10,3       |         |
| 2           | Từ 11 đến 50 người                        | 12               | 41,4       |         |
| 3           | Từ 51 đến 200 người                       | 9                | 31,0       |         |
| 4           | Trên 200 người                            | 5                | 17,2       |         |
| <b>Tổng</b> |                                           | <b>29</b>        | <b>100</b> |         |

**Bảng 2: Quy mô lao động của cơ quan, doanh nghiệp**



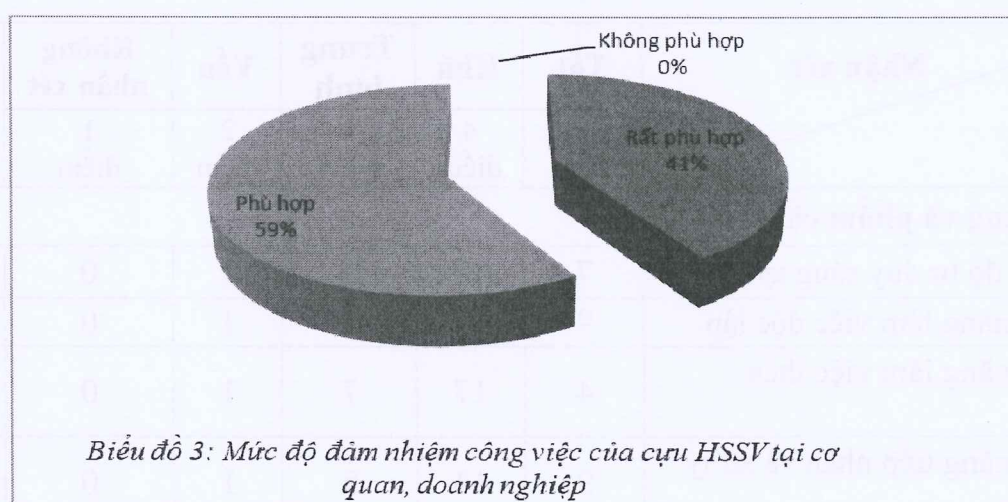


### 3. Mức độ đảm nhiệm công việc của cựu HSSV khi làm việc/thực tập tại cơ quan, doanh nghiệp

Khi được phân công công việc phù hợp chuyên ngành đào tạo, hầu hết học sinh, sinh viên đều đảm nhiệm được công việc tại cơ quan, doanh nghiệp ngay, không có học sinh, sinh viên nào không đảm nhiệm được công việc, cụ thể xem **Bảng 3** và **Biểu đồ 3**.

| TT          | Mức độ đảm nhiệm công việc | Số lượng  | Tỉ lệ (%)  | Ghi chú |
|-------------|----------------------------|-----------|------------|---------|
| 1           | Rất phù hợp                | 12        | 41,4       |         |
| 2           | Phù hợp                    | 17        | 58,6       |         |
| 3           | Không phù hợp              | 0         | 0,0        |         |
| <b>Tổng</b> |                            | <b>29</b> | <b>100</b> |         |

**Bảng 3. Mức độ đảm nhiệm công việc của cựu HSSV khi làm việc/thực tập tại cơ quan, doanh nghiệp**



### 4. Các khóa học cơ quan, doanh nghiệp bổ sung cho cựu HSSV để đáp ứng yêu cầu công việc

| TT          | Nội dung kiến thức, kỹ năng DN bổ sung cho người học | Số lượng  | Tỉ lệ (%)  | Ghi chú |
|-------------|------------------------------------------------------|-----------|------------|---------|
| 1           | Kỹ năng nghề nghiệp                                  | 26        | 70,3       |         |
| 2           | Tin học                                              | 1         | 2,7        |         |
| 3           | Ngoại ngữ                                            | 6         | 16,2       |         |
| 4           | Pháp luật                                            | 0         | 0,0        |         |
| 5           | Những khóa học khác                                  | 4         | 10,8       |         |
| <b>Tổng</b> |                                                      | <b>37</b> | <b>100</b> |         |

**Bảng 4: Các khóa học cơ quan, doanh nghiệp bổ sung cho cựu HSSV để đáp ứng yêu cầu công việc**

## 5. Khả năng tiếp cận công việc của cựu HSSV khi làm việc/thực tập tại cơ quan, doanh nghiệp

Khi tiếp nhận công việc học sinh, sinh viên Trường được các cơ quan, doanh nghiệp đánh giá về kỹ năng, năng lực chuyên môn và năng lực làm việc đạt mức độ từ trung bình trở lên chiếm đa số, trong đó có nội dung khảo sát đánh giá các năng lực của HSSV theo 5 mức tương ứng với số điểm: 1: Rất yếu (Không nhận xét); 2: Yếu; 3: Trung bình; 4: Khá; 5: Tốt, thống kê một số tiêu chí chính:

Thái độ làm việc (Tính kỷ luật, ý thức đạo đức nghề nghiệp trong công việc): 26/29 cơ quan doanh nghiệp đánh giá loại khá, tốt; chiếm tỉ lệ: 89,66%; điểm trung bình: 4,4;

Kiến thức lý thuyết nghề (Năng lực nắm vững kiến thức chuyên ngành): 21/29 cơ quan, doanh nghiệp đánh giá loại khá, tốt; chiếm tỉ lệ 72,41%; điểm trung bình: 4,0;

Kỹ năng thực hành nghề (Khả năng áp dụng kiến thức vào thực tiễn): 27/29 cơ quan, doanh nghiệp đánh giá loại khá, tốt; chiếm tỉ lệ: 93,1%; điểm trung bình: 4,4.

Cụ thể và các tiêu chí khác xem **Bảng 5**.

| Tiêu chí                                                     | Nhận xét | Tốt    | Khá    | Trung bình | Yếu    | Không nhận xét | Điểm trung bình |
|--------------------------------------------------------------|----------|--------|--------|------------|--------|----------------|-----------------|
|                                                              |          | 5 điểm | 4 điểm | 3 điểm     | 2 điểm | 1 điểm         |                 |
| 1. Kỹ năng và phẩm chất cá nhân                              |          |        |        |            |        |                |                 |
| 1.1 Mức độ tư duy sáng tạo                                   |          | 7      | 10     | 11         | 1      | 0              | 3,8             |
| 1.2 Khả năng làm việc độc lập                                |          | 9      | 14     | 5          | 1      | 0              | 4,1             |
| 1.3 Khả năng làm việc theo nhóm                              |          | 4      | 17     | 7          | 1      | 0              | 3,8             |
| 1.4 Khả năng tiếp nhận và xử lý thông tin                    |          | 9      | 14     | 5          | 1      | 0              | 4,1             |
| 1.4 Khả năng giao tiếp                                       |          | 8      | 13     | 6          | 2      | 0              | 3,9             |
| 1.6 Khả năng thích ứng, tự tin trong công việc               |          | 9      | 13     | 7          | 0      | 0              | 4,1             |
| 1.7 Khả năng quan sát, nhận định, giải quyết vấn đề          |          | 8      | 12     | 9          | 0      | 0              | 4,0             |
| 1.8 Chấp nhận sự đa dạng, tự học nâng cao trình độ           |          | 8      | 14     | 6          | 1      | 0              | 4,0             |
| 1.9 Tính kỷ luật, ý thức đạo đức nghề nghiệp trong công việc |          | 17     | 9      | 2          | 1      | 0              | 4,4             |
| 2. Năng lực chuyên môn                                       |          |        |        |            |        |                |                 |
| 2.1 Nắm kiến thức cơ bản                                     |          | 14     | 11     | 4          | 0      | 0              | 4,3             |
| 2.2 Nắm kiến thức chuyên ngành (lý thuyết nghề)              |          | 8      | 13     | 7          | 1      | 0              | 4,0             |



|                                                                                                         |   |    |    |   |   |     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----|----|---|---|-----|
| 2.3 Khả năng áp dụng kiến thức vào thực tiễn (thực hành nghề)                                           | 4 | 23 | 2  | 0 | 0 | 4,1 |
| 2.4 Kỹ năng xây dựng, thực hiện kế hoạch                                                                | 4 | 14 | 10 | 1 | 0 | 3,7 |
| 2.5 Kỹ năng đánh giá, kiểm tra, giám sát                                                                | 2 | 16 | 9  | 2 | 0 | 3,6 |
| 2.6 Khả năng công nghệ thông tin (tin học)                                                              | 4 | 17 | 6  | 1 | 1 | 3,8 |
| 2.7 Khả năng ngoại ngữ                                                                                  | 2 | 9  | 15 | 2 | 1 | 3,3 |
| <b>3. Năng lực làm việc</b>                                                                             |   |    |    |   |   |     |
| 3.1 Khả năng lãnh đạo, quản lý                                                                          | 1 | 9  | 13 | 4 | 2 | 3,1 |
| 3.2 Khả năng giải quyết mâu thuẫn                                                                       | 3 | 17 | 4  | 3 | 2 | 3,6 |
| 3.3 Khả năng chịu áp lực cao của công việc                                                              | 7 | 10 | 8  | 2 | 2 | 3,6 |
| 3.4 Khả năng tạo việc làm cho mình và người khác                                                        | 2 | 17 | 4  | 3 | 3 | 3,4 |
| <b>Bảng 5: Khả năng tiếp cận công việc của cựu HSSV khi làm việc/thực tập tại cơ quan, doanh nghiệp</b> |   |    |    |   |   |     |

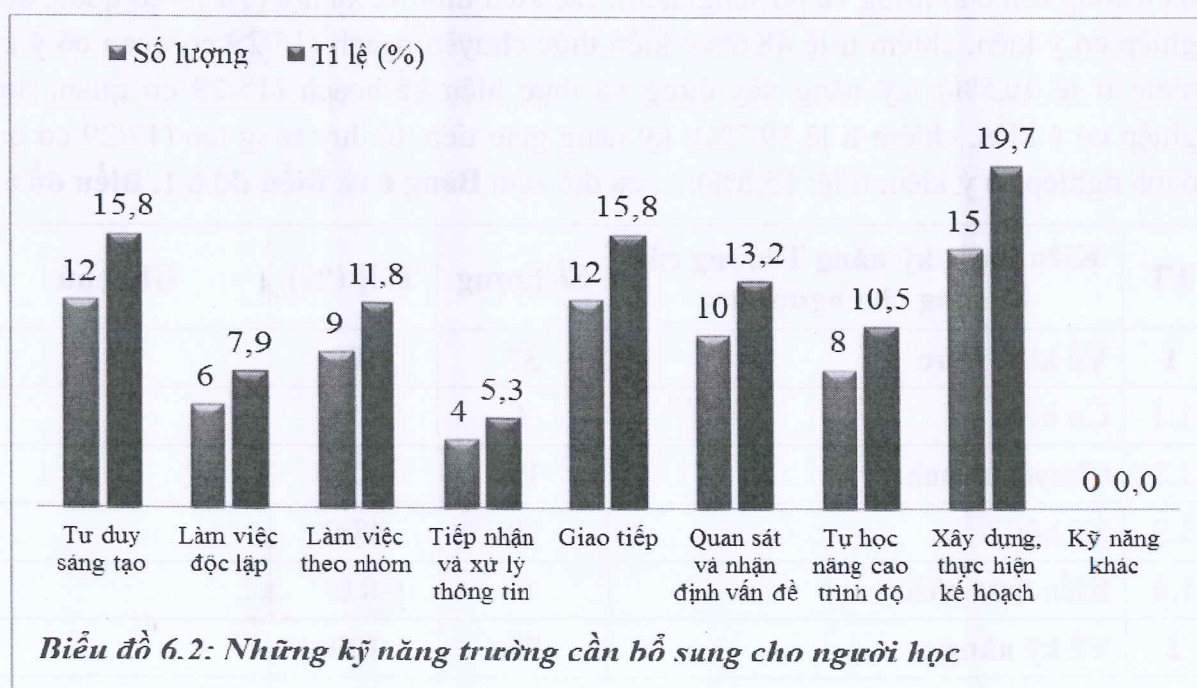
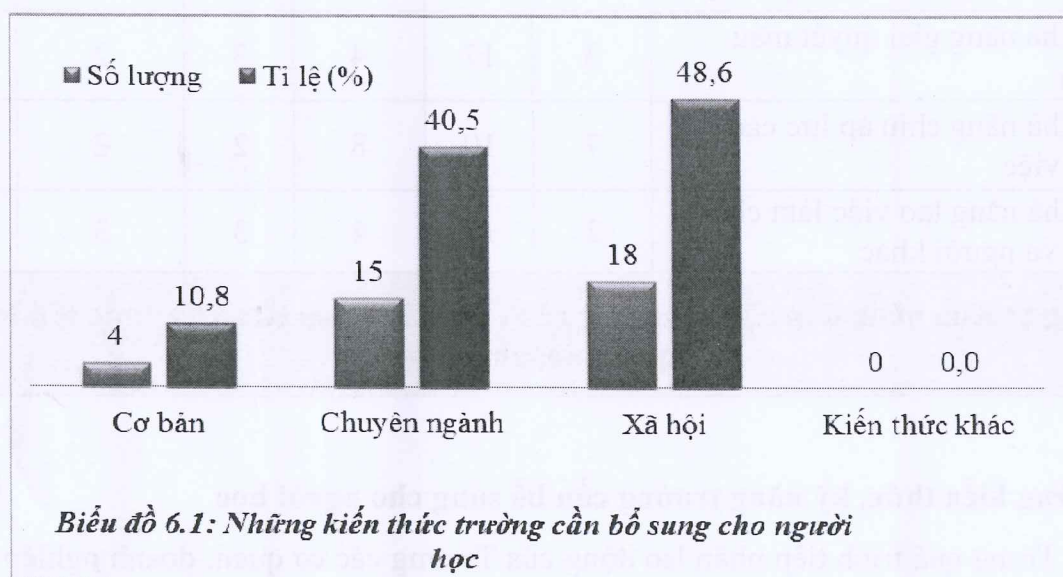
## 6. Những kiến thức, kỹ năng trường cần bổ sung cho người học

Trong quá trình tiếp nhận lao động của Trường các cơ quan, doanh nghiệp đề xuất nhà trường cần chú trọng và bổ sung thêm: các kiến thức về xã hội (18/29 cơ quan, doanh nghiệp có ý kiến, chiếm tỉ lệ 48,6%); kiến thức chuyên ngành (15/29 cơ quan có ý kiến, chiếm tỉ lệ 40,5%); kỹ năng xây dựng và thực hiện kế hoạch (15/29 cơ quan, doanh nghiệp có ý kiến, chiếm tỉ lệ 19,7%); kỹ năng giao tiếp, tư duy sáng tạo (12/29 cơ quan, doanh nghiệp có ý kiến, tỉ lệ: 15,8%)..., cụ thể xem **Bảng 6** và **Biểu đồ 6.1, Biểu đồ 6.2**.

| TT       | Kiến thức, kỹ năng Trường cần bổ sung cho người học | Số lượng  | Tỉ lệ (%)  | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------|-----------|------------|---------|
| <b>1</b> | <b>Về kiến thức</b>                                 | <b>37</b> | <b>100</b> |         |
| 1.1      | Cơ bản                                              | 4         | 10,8       |         |
| 1.2      | Chuyên ngành                                        | 15        | 40,5       |         |
| 1.3      | Xã hội                                              | 18        | 48,6       |         |
| 1.4      | Kiến thức khác                                      | 0         | 0,0        |         |
| <b>2</b> | <b>Về kỹ năng</b>                                   | <b>76</b> | <b>100</b> |         |
| 2.1      | Tư duy sáng tạo                                     | 12        | 15,8       |         |
| 2.2      | Làm việc độc lập                                    | 6         | 7,9        |         |

|     |                                                |    |      |  |
|-----|------------------------------------------------|----|------|--|
| 2.3 | Làm việc theo nhóm                             | 9  | 11,8 |  |
| 2.4 | Tiếp nhận và xử lý thông tin                   | 4  | 5,3  |  |
| 2.5 | Giao tiếp                                      | 12 | 15,8 |  |
| 2.6 | Quan sát và nhận định vấn đề                   | 10 | 13,2 |  |
| 2.7 | Chấp nhận sự đa dạng, tự học nâng cao trình độ | 8  | 10,5 |  |
| 2.8 | Xây dựng, thực hiện kế hoạch                   | 15 | 19,7 |  |
| 2.9 | Kỹ năng khác                                   | 0  | 0,0  |  |

**Bảng 6: Những kiến thức, kỹ năng Trường cần bổ sung cho người học**



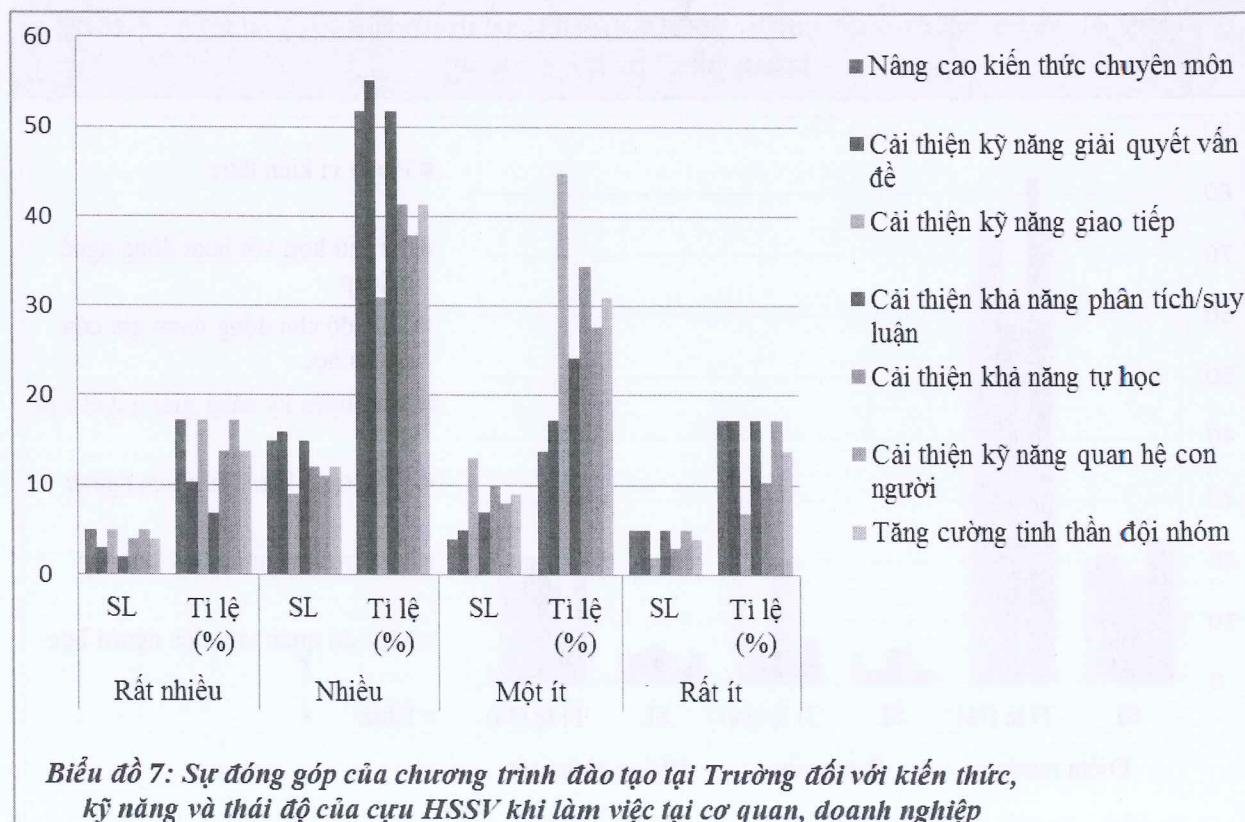
## 7. Sự đóng góp của chương trình đào tạo tại Trường đối với kiến thức, kỹ năng và thái độ của cựu HSSV khi làm việc tại cơ quan, doanh nghiệp



Trong quá trình đào tạo tại Trường, chương trình đào tạo được các cơ quan, doanh nghiệp đánh giá có vai trò đóng góp nhiều trong việc hình thành kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp cho học sinh, sinh viên do Trường đào tạo. Cụ thể xem: **Bảng 7, Biểu đồ 7.**

| Sự đóng góp                           | Rất nhiều |           | Nhiều |           | Một ít |           | Rất ít |           | Tổng |           |
|---------------------------------------|-----------|-----------|-------|-----------|--------|-----------|--------|-----------|------|-----------|
|                                       | SL        | Tỉ lệ (%) | SL    | Tỉ lệ (%) | SL     | Tỉ lệ (%) | SL     | Tỉ lệ (%) | SL   | Tỉ lệ (%) |
| Kiến thức, kỹ năng, thái độ           |           |           |       |           |        |           |        |           |      |           |
| Cải thiện kỹ năng giải quyết vấn đề   | 3         | 10,3      | 16    | 55,2      | 5      | 17,2      | 5      | 17,2      | 29   | 100       |
| Cải thiện kỹ năng giao tiếp           | 5         | 17,2      | 9     | 31        | 13     | 44,8      | 2      | 6,9       | 29   | 100       |
| Cải thiện khả năng phân tích/suy luận | 2         | 6,9       | 15    | 51,7      | 7      | 24,1      | 5      | 17,2      | 29   | 100       |
| Cải thiện khả năng tự học             | 4         | 13,8      | 12    | 41,4      | 10     | 34,5      | 3      | 10,3      | 29   | 100       |
| Cải thiện kỹ năng quan hệ con người   | 5         | 17,2      | 11    | 37,9      | 8      | 27,6      | 5      | 17,2      | 29   | 100       |
| Tăng cường tinh thần đội nhóm         | 4         | 13,8      | 12    | 41,4      | 9      | 31        | 4      | 13,8      | 29   | 100       |

**Bảng 7: Sự đóng góp của chương trình đào tạo tại Trường đối với kiến thức, kỹ năng và thái độ của cựu HSSV khi làm việc tại cơ quan, doanh nghiệp**

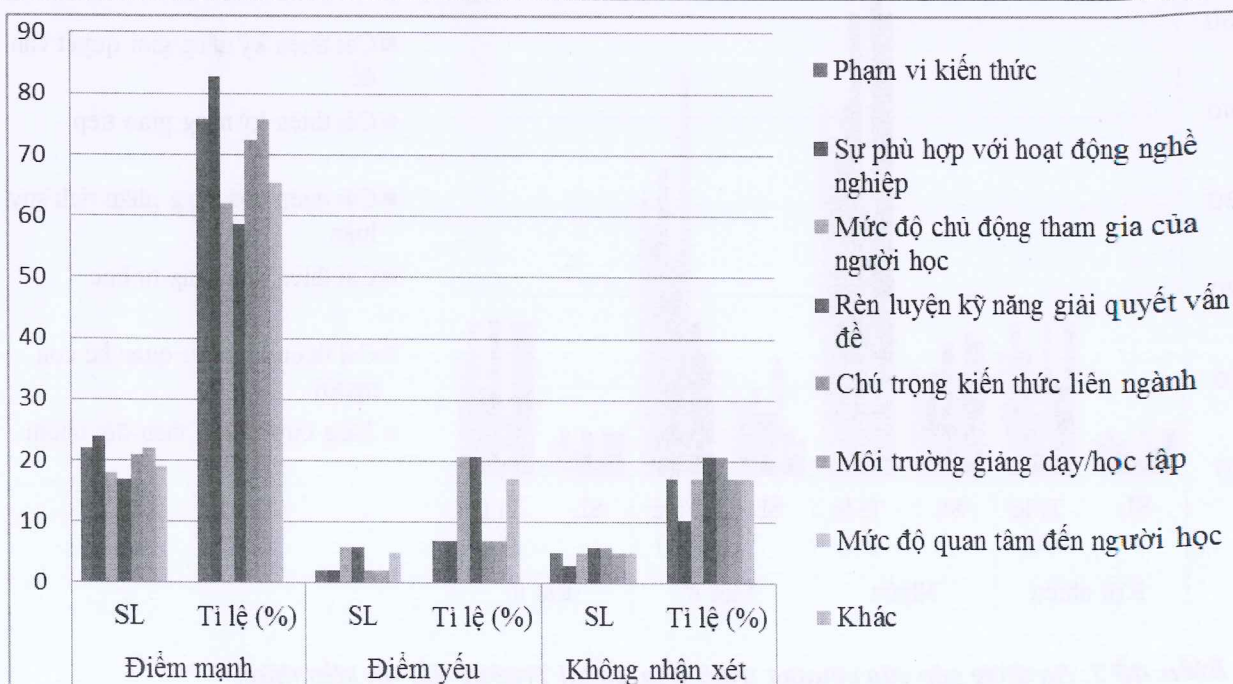


## 8. Nhận xét của cơ quan, doanh nghiệp về điểm mạnh, yếu của chương trình đào tạo tại Trường

Chương trình đào tạo của trường được trên 70% các cơ quan, doanh nghiệp đánh giá là điểm mạnh, xem **Bảng 8, Biểu đồ 8**.

| Thành tố                               | Nhận xét | Điểm mạnh |           | Điểm yếu |           | Không nhận xét |           | Tổng |           |
|----------------------------------------|----------|-----------|-----------|----------|-----------|----------------|-----------|------|-----------|
|                                        |          | SL        | Tỉ lệ (%) | SL       | Tỉ lệ (%) | SL             | Tỉ lệ (%) | SL   | Tỉ lệ (%) |
| Phạm vi kiến thức                      |          | 22        | 75,9      | 2        | 6,9       | 5              | 17,2      | 29   | 100       |
| Sự phù hợp với hoạt động nghề nghiệp   |          | 24        | 82,8      | 2        | 6,9       | 3              | 10,3      | 29   | 100       |
| Mức độ chủ động tham gia của người học |          | 18        | 62,1      | 6        | 20,7      | 5              | 17,2      | 29   | 100       |
| Rèn luyện kỹ năng giải quyết vấn đề    |          | 17        | 58,6      | 6        | 20,7      | 6              | 20,7      | 29   | 100       |
| Chú trọng kiến thức liên ngành         |          | 21        | 72,4      | 2        | 6,9       | 6              | 20,7      | 29   | 100       |
| Môi trường giảng dạy/học tập           |          | 22        | 75,9      | 2        | 6,9       | 5              | 17,2      | 29   | 100       |
| Mức độ quan tâm đến người học          |          | 19        | 65,5      | 5        | 17,2      | 5              | 17,2      | 29   | 100       |
| Khác                                   |          | 0         | 0         | 0        | 0         | 0              | 0         | 0    | 0         |
| <b>Trung bình</b>                      |          | 20,4      | 70,4      | 3,57     | 12,3      | 5              | 17,2      | 29   | 100       |

**Bảng 8: Nhận xét của cơ quan, doanh nghiệp về điểm mạnh, yếu của chương trình đào tạo tại Trường**



**Biểu đồ 8: Nhận xét của cơ quan, doanh nghiệp về điểm mạnh, yếu của chương trình đào tạo tại Trường**

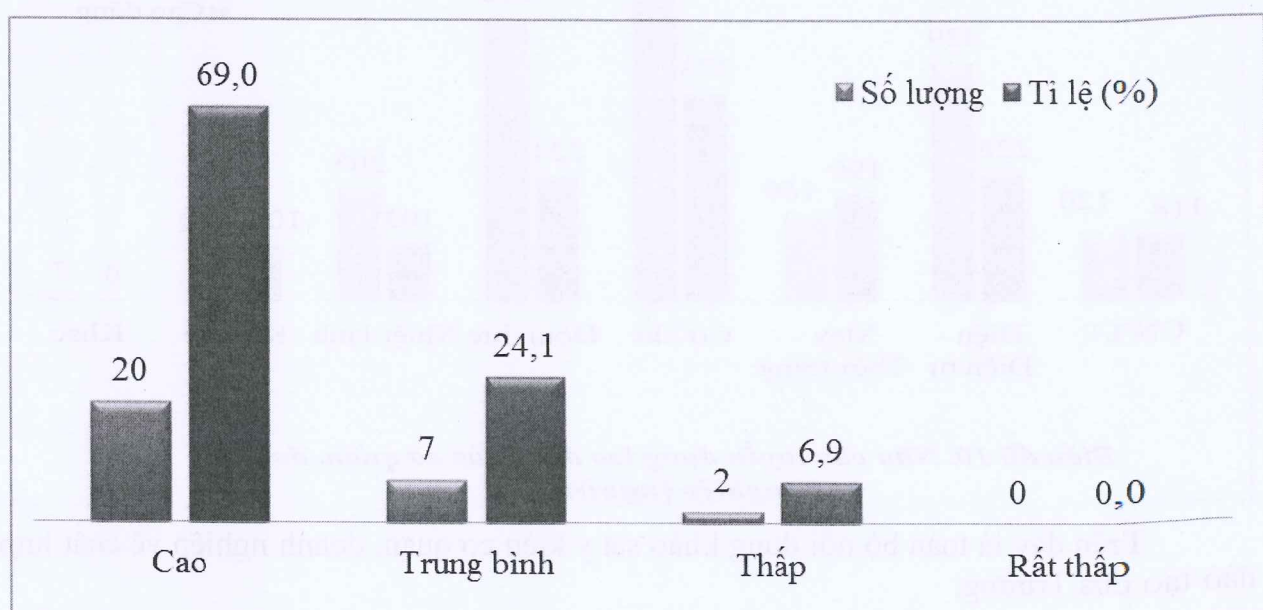


### 9. Nhận xét của cơ quan, doanh nghiệp về mức độ liên quan của chương trình đào tạo tại Trường với hoạt động nghề nghiệp tương ứng của cơ quan, doanh nghiệp

Đa số cơ quan, doanh nghiệp đánh giá mức độ liên quan cao của Chương trình đào tạo với hoạt động nghề nghiệp tương ứng trong thực tiễn tại cơ quan, doanh nghiệp (20/29 doanh nghiệp, tỉ lệ: 69,0%), tuy nhiên chương trình đào tạo của trường vẫn còn chưa đáp ứng được yêu cầu nghề nghiệp tại một số cơ quan, doanh nghiệp (2/29 doanh nghiệp, tỉ lệ 6,9%). Xem **Bảng 9, Biểu đồ 9**.

| Mức độ liên quan của Chương trình đào tạo với hoạt động nghề nghiệp | Số lượng  | Tỉ lệ (%)  | Ghi chú |
|---------------------------------------------------------------------|-----------|------------|---------|
| Cao                                                                 | 20        | 69,0       |         |
| Trung bình                                                          | 7         | 24,1       |         |
| Thấp                                                                | 2         | 6,9        |         |
| Rất thấp                                                            | 0         | 0,0        |         |
| <b>Tổng</b>                                                         | <b>29</b> | <b>100</b> |         |

**Bảng 9: Mức độ liên quan của chương trình đào tạo tại Trường với hoạt động nghề nghiệp tương ứng của doanh nghiệp**



**Biểu đồ 9: Mức độ liên quan của chương trình đào tạo tại Trường với hoạt động nghề nghiệp tương ứng của doanh nghiệp**

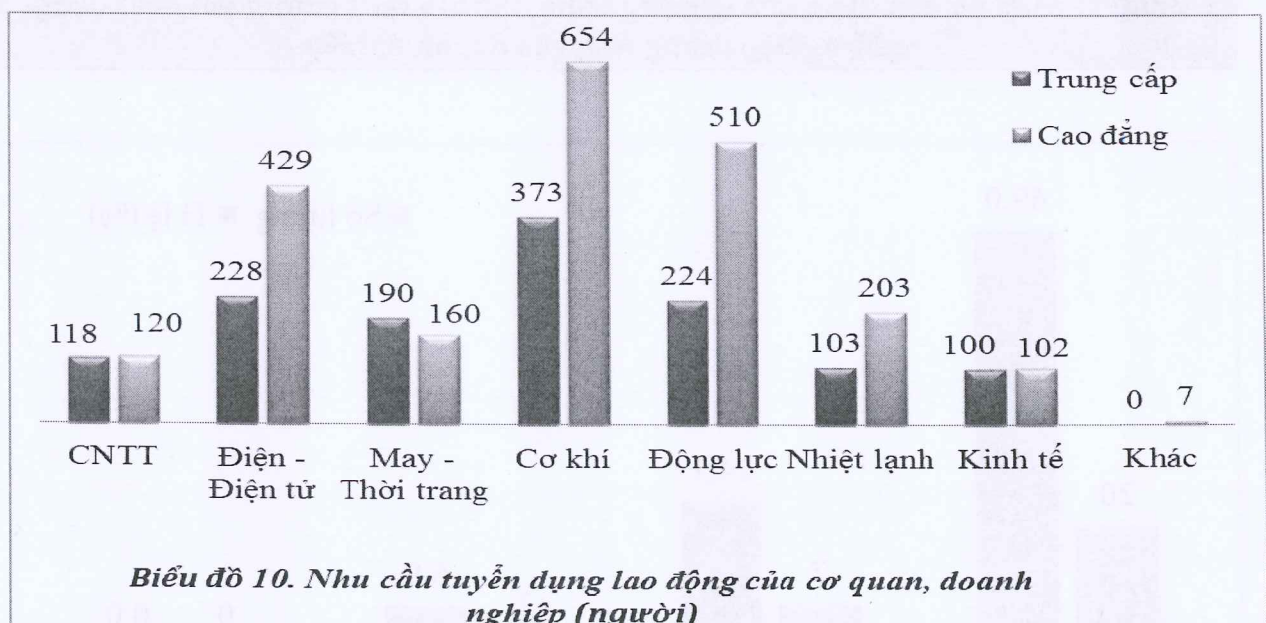
### 10. Nhu cầu tuyển dụng của cơ quan, doanh nghiệp trong thời gian tới

Các nhóm ngành có nhu cầu tuyển dụng lao động lớn trong giai đoạn này là: CN Cơ khí (29,2%), CN Động lực (20,8%), CN Điện - Điện tử (18,7%). Xem **Bảng 10, Biểu đồ 10**.

| TT | Chuyên ngành đào tạo | Trung cấp<br>(người) | Cao đẳng<br>(người) | Tổng<br>(người) | Ghi chú |
|----|----------------------|----------------------|---------------------|-----------------|---------|
|----|----------------------|----------------------|---------------------|-----------------|---------|

|             |                            | Số lượng    | Tỉ lệ (%)  | Số lượng    | Tỉ lệ (%)  | Số lượng    | Tỉ lệ (%)  |  |
|-------------|----------------------------|-------------|------------|-------------|------------|-------------|------------|--|
| 1           | Công nghệ Thông tin        | 118         | 8,8        | 120         | 5,5        | 238         | 6,8        |  |
| 2           | Công nghệ Điện - Điện tử   | 228         | 17,1       | 429         | 19,6       | 657         | 18,7       |  |
| 3           | Công nghệ May - Thời trang | 190         | 14,2       | 160         | 7,3        | 350         | 9,9        |  |
| 4           | Công nghệ Cơ khí           | 373         | 27,9       | 654         | 29,9       | 1027        | 29,2       |  |
| 5           | Công nghệ Động lực (Ô tô)  | 224         | 16,8       | 510         | 23,3       | 734         | 20,8       |  |
| 6           | Công nghệ Nhiệt lạnh       | 103         | 7,7        | 203         | 9,3        | 306         | 8,7        |  |
| 7           | Kinh tế                    | 100         | 7,5        | 102         | 4,7        | 202         | 5,7        |  |
| 8           | Khác (ngoại ngữ)           | 0           | 0,0        | 7           | 0,3        | 7           | 0,2        |  |
| <b>Tổng</b> |                            | <b>1336</b> | <b>100</b> | <b>2185</b> | <b>100</b> | <b>3521</b> | <b>100</b> |  |

**Bảng 10. Nhu cầu tuyển dụng lao động của cơ quan, doanh nghiệp**



Trên đây là toàn bộ nội dung khảo sát ý kiến cơ quan, doanh nghiệp về chất lượng đào tạo của Trường,

Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp báo cáo Ban Giám hiệu biết và có định hướng trong công tác đào tạo của Trường trong thời gian tới.

**Nơi nhận:**

- Ban Giám hiệu (báo cáo);
- Lưu: TT - QHDN.

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
PHỤ TRÁCH TRUNG TÂM**

*(Signature)*

**Đinh Văn Đệ**